

Số:1890/BC-UBND

Lệ Ninh, ngày 24 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán ngân sách
năm 2025 và dự toán ngân sách năm 2026**

Phần I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐẾN 30/11/2025, ƯỚC THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Năm 2025 là năm cuối thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025). Nhiệm vụ ngân sách Nhà nước được triển khai trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội có nhiều biến động, sản xuất kinh doanh phục hồi chậm, thị trường bất động sản còn trầm lắng, giá cả hàng hóa, dịch vụ thiết yếu tăng cao ảnh hưởng đến sinh hoạt, sản xuất của nhân dân, tác động đến việc hoàn thành các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, công tác thu ngân sách và điều hành cân đối thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Được sự quan tâm hỗ trợ của các ban ngành cấp tỉnh, sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ xã, Ban TV Đảng ủy, Thường trực HĐND xã, sự phấn đấu nỗ lực của các đơn vị, các thôn và nhân dân trên địa bàn nên tình hình kinh tế - xã hội của xã đã đạt được những kết quả tích cực, trong đó việc điều hành và thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 bám sát Nghị quyết của HĐND xã, đảm bảo cân đối ngân sách, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương. Kết quả thực hiện như sau:

I. Thu ngân sách

Tổng thu ngân sách địa phương đến ngày 30/11/2025 là 172.358 triệu đồng đạt 151%; ước tổng thu ngân sách địa phương năm 2025 là 177.000 triệu đồng đạt 155%, trong đó:

1. Thu NSNN trên địa bàn xã được hưởng

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện đến 30/11/2025 là 19.167 triệu đồng, đạt 174,4 % so với dự toán giao, ước thực hiện năm 2025 là 21.332 triệu đồng, đạt 194, % so với dự toán giao.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh thực hiện 11 tháng: 128.264 triệu đồng

3. Thu chuyển nguồn năm trước: 24.927 triệu đồng

4. Thu kết dư ngân sách: 0 triệu đồng

Thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước. Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, các bộ ngành Trung ương, của Tỉnh, để đảm bảo cân đối các nhiệm vụ chi theo Nghị quyết HĐND xã đã phê chuẩn, UBND xã đã triển khai tăng cường công tác thu ngân sách, thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kịp thời thu các khoản thu vào ngân sách nhà nước theo chế độ quy định.

90ke

Kết quả thu ngân sách năm 2025 đã có chuyển biến khá tích cực, vượt kế hoạch giao. Tuy nhiên năm 2025, tình hình thế giới, khu vực tiếp tục có những diễn biến phức tạp, sản xuất kinh doanh trong nước nói chung, trên địa bàn xã nói riêng còn khó khăn, thị trường bất động sản còn tiềm ẩn rủi ro. Do đó, mặc dù thu ngân sách năm 2025 vượt kế hoạch giao nhưng việc đáp ứng các nhiệm vụ chi còn khó khăn, bên cạnh đó sau sắp xếp xã tiếp nhận nguyên trạng kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của các xã trước sắp xếp với số vốn còn thiếu 5.171 triệu đồng, vì vậy nguồn thu tiền sử dụng đất xã được hưởng theo phân cấp chủ yếu ưu tiên trả nợ, chưa đáp ứng nhu cầu thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư trên địa bàn.

(Số liệu thu ngân sách năm 2025 chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo)

II. Chi ngân sách

Trong điều kiện nguồn thu ngân sách nhà nước còn hạn chế trong khi nhu cầu thực hiện các nhiệm vụ chi trong năm tương đối lớn nên ngay sau khi sắp xếp, đi vào hoạt động UBND xã đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Chính phủ, của Tỉnh về điều hành ngân sách năm 2025; quản lý chi tiêu chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả; nghiêm túc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chủ động sắp xếp các khoản chi, cắt giảm, giãn các khoản chi chưa thực sự cần thiết, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025; Hướng dẫn số 4444/STC-NS ngày 31/12/2024 của Sở Tài chính về Tổ chức thực hiện dự toán năm 2025, các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Tổng chi ngân sách địa phương đến ngày 30/11/2025 là 152.845 triệu đồng, đạt 140,28% so với dự toán giao, ước thực hiện năm 2025 là: 155.705 triệu đồng, đạt 142,91% so với dự toán giao.

1. Chi đầu tư phát triển: Thực hiện 11 tháng là 19.214 triệu đồng, đạt 2001,46% so với dự toán giao, ước thực hiện năm 2025 là 20.000 triệu đồng, đạt 2.083,33%.

Sau sắp xếp, UBND xã Lê Ninh tiếp nhận Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của các xã trước sắp xếp tổng cộng 64 dự án với tổng mức đầu tư khoảng 67.705 triệu đồng. Số vốn đầu tư công còn thiếu so với cơ cấu nguồn vốn đã được các xã trước sáp nhập phê duyệt là 5.171 triệu đồng:

Quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025, kế hoạch năm 2025 của các xã trước sắp xếp còn gặp một số khó khăn, vướng mắc: Vừa phải tiếp nhận các dự án chuyển tiếp kéo dài từ giai đoạn trước (giai đoạn 2016-2020), đồng thời phải tổ chức thực hiện các dự án mới trong giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch đầu tư phụ thuộc vào tiền sử dụng đất, trong khi đó nguồn thu ngân sách của các xã trước sáp nhập sụt giảm, đặc biệt là nguồn thu tiền sử dụng đất do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19; thiên tai, mưa bão, lũ lụt, thị trường giao dịch bất động sản trầm lắng.

Căn cứ Khoản 7, Điều 7, Thông tư số 88/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2025 như sau: "*Đối với số thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước của các doanh*

nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các nguồn thu khác gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, trong điều hành các địa phương cần căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời NSDP không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này." Vì vậy, UBND các xã trước sáp nhập chưa có nguồn lực để bố trí vốn theo Kế hoạch đã được phê duyệt.

Việc tiếp nhận kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, bố trí vốn đầu tư năm 2025 tuân thủ theo các quy định của Luật đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

Ngay sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp, UBND xã đã tập trung chỉ đạo các ngành, các đơn vị rà soát, tháo gỡ khó khăn vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ giá quyền sử dụng đất để đảm bảo nguồn vốn bố trí chi trả nợ đầu tư công theo quy định.

2. Chi thường xuyên

Thực hiện 11 tháng: 121.643 triệu đồng, đạt 114,58% so với dự toán, ước thực hiện năm 2025 là 123.705 triệu đồng đạt 116,52% so với dự toán giao.

Năm 2025 là năm thứ 4 của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 nên cơ bản định mức chi ổn định như năm 2024, sau sắp xếp, UBND xã tiếp nhận nguyên trạng dự toán chi thường xuyên của các xã trước sắp xếp, UBND xã đã phân bổ, giao dự toán kịp thời và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện dự toán chi năm 2025 đảm bảo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định.

Thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Chính phủ, của Tỉnh về điều hành ngân sách năm 2025; quản lý chi tiêu chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả; nghiêm túc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chủ động sắp xếp các khoản chi để ổn định, tổ chức bộ máy, hoàn thành các chỉ tiêu, dự toán được giao.

Trong năm 2025 các chính sách đảm bảo xã hội; bảo hiểm y tế cho các đối tượng; chính sách đối với các hộ nghèo và hộ cận nghèo; các chế độ ngành giáo dục như tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo, hỗ trợ học sinh bán trú, hỗ trợ cấp bù học phí, chi phí học tập theo Nghị định số 81, 238/NĐ-CP, hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGĐT-BLĐT-BHXH-BTC... được thực hiện cho các đối tượng thụ hưởng theo quy định.

Việc điều hành thực hiện dự toán chi ngân sách xã năm 2025 đã thực hiện theo hướng tiết kiệm, trong khả năng cân đối nguồn thu của địa phương và bám sát dự toán HĐND xã giao, quản lý, sử dụng các khoản chi đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách, Luật đấu thầu, Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

(Số liệu chi ngân sách năm 2025 có phụ lục số 02 kèm theo)

3. Chi dự phòng ngân sách và nguồn vượt thu trong cân đối năm 2025

Nguồn kinh phí dự phòng ngân sách xã năm 2025 được giao là 1.830 triệu đồng, đã thực hiện 1.830 triệu đồng. Nguồn dự phòng ngân sách được sử dụng để thực hiện các khoản chi phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh khắc phục thiên tai và một số công việc đột xuất cấp thiết phát sinh ngoài dự toán. *ane*

Để có kinh phí cho các đơn vị thực hiện công tác chống dịch lợn Châu phi; hoạt động chuyên môn và một số nhiệm vụ đột xuất, hết sức quan trọng và cấp bách nhằm triển khai thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị được giao. Sau khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, làm cơ sở để triển khai các nhiệm vụ quan trọng thời gian tới. Trong lúc nguồn kinh phí của các cơ quan đơn vị không đáp ứng thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất. UBND xã đã cấp kinh phí từ nguồn vượt thu để bổ sung chi cho các đơn vị với số tiền là: 1.177 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục số 2.1 kèm theo)

4. Chương trình mục tiêu Quốc gia

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh về phân bổ nguồn vốn thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia, kinh phí tiếp nhận của các xã trước sắp xếp, UBND xã đã trình HĐND xã phân bổ, đồng thời quyết định giao các nguồn vốn cho các đơn vị thực hiện theo quy định, ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai, đôn đốc thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn xã.

Tổng nguồn vốn thực hiện 02 Chương trình MTQG năm 2025 (bao gồm nguồn vốn năm 2024 chuyển sang thực hiện): 3.274 triệu đồng (Trong đó vốn đầu tư phát triển: 1.474 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 1.800 triệu đồng).

Tổng nguồn vốn đã giải ngân đến 31/11/2025 1.498 triệu đồng nguồn vốn CT MTQG NTM, đạt 45,76% kế hoạch vốn (Trong đó vốn đầu tư phát triển: 1448 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 50 triệu đồng). Vốn CTMT giảm nghèo bền vững : 1.750 triệu đang triển khai thực hiện.

(Chi tiết có phụ lục số 2.2 kèm theo)

* Bên cạnh những mặt đạt được vẫn còn một số khó khăn trong công tác điều hành thu chi ngân sách như sau:

- Về điều hành đảm bảo cân đối ngân sách: UBND xã đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm các giải pháp điều hành ngân sách theo chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh. Tuy nhiên, việc cắt giảm, tiết kiệm các khoản chi để đã ảnh hưởng đến hoạt động thường xuyên của các địa phương, đơn vị; nguồn lực để bố trí đầu tư thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương còn hạn chế.

- Về thực hiện các Chương trình MTQG: Do đối tượng thực hiện Chương trình chưa đảm bảo nên việc giải ngân nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỷ lệ giải ngân còn thấp, chưa đạt tiến độ đề ra.

Phần II

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026 VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025; Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028, Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh về

xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, Công văn số 250/UBND-TH ngày 14/7/2025 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn đánh giá tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2025, xây dựng dự toán NSNN năm 2026 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026-2028.

Trên cơ sở tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 và số dự kiến giao năm 2026 của UBND tỉnh; Ủy ban nhân dân xã xây dựng dự toán trình Hội đồng nhân dân xã xem xét phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách năm 2026, cụ thể như sau:

A. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

I. Thu, chi ngân sách năm 2026

1. Dự toán thu ngân sách

Dự toán thu NSNN năm 2026 được xây dựng theo quy định Luật NSNN, Luật quản lý thuế, các Luật về thuế, phí, lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan, đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu của NSNN. Dự toán thu NSNN trên cơ sở tổng hợp đầy đủ toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn, bám sát Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp NSDP theo Nghị quyết của HĐND tỉnh. UBND xã dự kiến thu ngân sách nhà nước năm 2026 như sau:

Tổng dự toán thu ngân sách địa phương năm 2026: Tỉnh giao 152.860 triệu đồng, đạt 133% so với dự toán giao năm 2025, thu ngân sách địa phương được hưởng 151.607 triệu đồng, trong đó:

1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 27.576 triệu đồng, bằng 250,86% so với dự toán năm 2025, tăng 150%. Số thu trong cân đối trừ tiền sử dụng đất 24.523 triệu đồng, bằng 367% so với năm 2025.

1.2. Thu chuyển nguồn năm trước: 1.995 triệu đồng

1.3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 123.289 triệu đồng, bằng 121% so với dự toán năm 2025, trong đó:

- Bổ sung cân đối: 60.018 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu: 38.583 triệu đồng
- Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương: 24.688 triệu đồng

2. Dự toán chi ngân sách.

Dự toán chi NSNN năm 2026 bảo đảm đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan, phù hợp với các quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên NSNN được HĐND tỉnh thông qua, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch; thực hiện các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về sắp xếp bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đột phá phát triển trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW về nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khu vực sự nghiệp công; đảm bảo nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội gắn với đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy, lộ trình tinh giản biên chế theo các quy định.

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện năm 2025, rà soát các nhiệm vụ thực hiện năm 2026 để xây dựng dự toán chi phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026: 151.607 triệu đồng triệu đồng, bằng 139% so với dự toán năm 2025, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 4.542 triệu đồng (chi đầu tư :
- Chi thường xuyên: 144.805 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách: 2.260 triệu đồng

2.1. Chi đầu tư phát triển: 4.542 triệu đồng, bằng 473% so với dự toán năm 2025, trong đó: Nguồn vốn tập trung: 2.605 triệu đồng, nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.710 triệu đồng. Tiết kiệm 5% để bổ sung theo quyết định 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025.

Việc bố trí vốn NSNN năm 2026 đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công và căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030. Mức vốn bố trí cho từng dự án đảm bảo phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2026.

2.2. Chi thường xuyên

Dự toán chi thường xuyên năm 2026 dự kiến: 144.805 triệu đồng, bằng 136,4 % so với dự toán năm 2025.

Dự toán chi năm 2026 được phân bổ theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 (thay thế Luật ngân sách số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 13 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15), các Nghị quyết của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị áp dụng từ năm ngân sách 2026.

Năm 2026 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 theo Kết luận của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Thông báo số 2552/TB-VPQH ngày 16/7/2025 của Văn phòng Quốc hội), dự toán chi ngân sách xã được Tỉnh giao trên cơ sở nguồn kinh phí trong thời kỳ ổn định nên UBND xã trình HĐND xã giao dự toán chi thường xuyên cơ bản ổn định như năm 2025 và được cân đối nguồn để thực hiện chính sách tiền lương, chế độ tiền thưởng, các chế độ chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ chi tăng thêm theo quy định.

Trên cơ sở nguồn kinh phí dự kiến Tỉnh phân bổ năm 2026 sắp xếp theo thứ tự ưu tiên: (1) Đảm bảo đầy đủ các khoản chi cho con người: Chi tiền lương các khoản có tính chất lương cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động; chi chính sách an sinh xã hội; (2) Các Đề án, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đã ban hành; (3) Chi các nhiệm vụ theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (4) số kinh phí còn lại phân bổ cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ

quản lý nhà nước, các hoạt động dịch vụ, các hoạt động phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

Các đơn vị căn cứ nguồn kinh phí được giao, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, phương án phân bổ để tổ chức thực hiện đảm bảo phù hợp tình hình thực tế đồng thời đảm bảo đầy đủ các chế độ chính sách, nhiệm vụ được giao theo quy định.

Đối với phần kinh phí tiết kiệm: UBND xã đã trừ 10% tiết kiệm trong chi hoạt động các phòng ban, đơn vị, trường học. Đối với phần tiết kiệm tăng thêm, sau khi có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên, UBND xã sẽ tiếp tục giao phần tiết kiệm tăng thêm theo quy định.

2.3. Dự phòng ngân sách

Dự phòng ngân sách huyện bố trí đủ theo số tỉnh giao 2.260 triệu đồng. Nguồn dự phòng ngân sách để phục vụ các nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội, chủ động phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh theo phân cấp quản lý, một số khoản chi cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

(Chi tiết Dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 có các phụ lục số 03,04,05,06,07,08)

B. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026

1. Về thu ngân sách

Các đơn vị, các ngành tập trung chỉ đạo triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh; phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế, nắm chắc nguồn thu, thực hiện các giải pháp đồng bộ để tăng thu, nhất là các lĩnh vực, doanh nghiệp có nguồn thu lớn. Tập trung hỗ trợ, giải quyết kịp thời những vướng mắc cho doanh nghiệp.

Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, hỗ trợ tư vấn pháp luật về thuế cho cộng đồng xã hội, đặc biệt là dịch vụ hỗ trợ các tổ chức cá nhân nộp thuế để nâng cao sự hiểu biết và tuân thủ tự giác trong việc kê khai nộp thuế. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát, kê khai của các tổ chức, cá nhân.

Phòng Kinh tế phối hợp với các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất và tổ chức đấu giá cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn, tăng nguồn thu về tiền sử dụng đất, hoàn thành kế hoạch đề ra, tạo nguồn lực phát triển kinh tế xã hội.

2. Chi ngân sách

- Các đơn vị chủ động rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi; điều hành, quản lý sử dụng ngân sách chặt chẽ, thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; Phòng Kinh tế phối hợp với cơ quan Kho bạc nhà nước tổ chức điều hành, kiểm soát các nhiệm vụ chi bảo đảm đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư công; thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Đầu tư công,

Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành của Nhà nước về chi ngân sách.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới. Phòng Kinh tế căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế tiền sử dụng đất để tham mưu UBND xã điều hành dự toán chi ngân sách, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách xã không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì phải rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

- Các cơ quan, đơn vị chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi NSNN trong trường hợp thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo, khi ban hành Chương trình, Kế hoạch phải xác định rõ nguồn vốn bố trí và cân đối, sắp xếp trong nguồn lực được phân bổ theo quy định; thực hiện nghiêm túc thực hành, tiết kiệm, chống lãng phí; công khai tài chính theo quy định. Chủ động rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; giảm tối đa các khoản chi hội nghị, hội thảo, khánh tiết, lễ hội, động thổ, khởi công, khánh thành công trình. Thực hiện tốt các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời theo tiến độ các khoản kinh phí đã bố trí trong dự toán cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Năm 2026 là năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã lần thứ I, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030, các nhiệm vụ thu, chi ngân sách hết sức nặng nề nhưng với sự hỗ trợ của các ban ngành cấp tỉnh, sự lãnh đạo của Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân xã và sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các đơn vị, các thôn, Uỷ ban nhân dân xã sẽ chỉ đạo thực hiện để phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 theo kế hoạch đã được giao. / *ĐHC*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- BTV Đảng uỷ xã;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- UBNDTTQVN xã;
- Các đồng chí Đảng uỷ viên;
- Các đồng chí UV UBND xã;
- Hai ban HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể;
- Các ngành liên quan;
- Lưu: VT, KT.

(B/C)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Hán.

Phụ lục số 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 1890/BC-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lê Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DT tỉnh giao	xã giao	Thực hiện đến 30/11/2025	Ước thực hiện cả năm 2025	% TH 11 tháng so với DT	% Ước thực hiện so với DT
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	114.134	114.134	172.358	177.000	151,0	155,1
A.	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA PHƯƠNG	10.993	10.993	19.167	21.332	174,4	194,1
1	Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.347	3.347	6.767	8.000	202,2	239,0
	- Thuế VAT		897	748	1.000	83,4	111,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	1	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	0		
	- Thuế tài nguyên		2.450	6.018	7.000	245,6	285,7
2	Lệ phí trước bạ	188	188	3.707	3.800	1.971,8	2.021,3
3	Thuế sử đất phi nông nghiệp	8	8	18	20	219,5	250,0
4	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	436	436	428	500	98,1	114,7
5	Tiền sử dụng đất	3.900	3.900	3.373	3.500	86,5	89,7
6	Thu cấp quyền KTKS	1.000	1.000	758	1.000	75,8	100,0
7	Thu phí và lệ phí	975	975	1.271	1.492	130,4	153,0
8	Thuế thu nhập cá nhân	449	449	390	500	86,9	111,4
9	Thu khác	690	690	845	870	122,5	126,1
	- Hoa lợi công sản NSX		520	617	620	118,7	119,2
	- Các khoản thu khác		170	228	250	134,0	147,1
10	Các khoản huy động			1.611	1.650		
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp	101.316	101.316	128.264	130.742	126,6	129,0
	Trong đó: - Bổ sung cân đối	86.865	86.865	68.742	68.742		
	- Bổ sung có mục tiêu	14.451	14.451	59.522	62.000		
C	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	1.825	1.825			-	-
D	Thu cấp dưới nộp lên						
E	Thu chuyển nguồn NS năm trước			24.927	24.927		
F	Thu kết dư NS năm trước			-			



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 1890/BC-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lệ Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Thực hiện đến 30/11/2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh TH/DT	So sánh ƯTH/DT
	<u>TỔNG CỘNG</u>	<u>108.956</u>	<u>152.845</u>	<u>155.705</u>	<u>140,28</u>	<u>142,91</u>
I	Chi đầu tư phát triển	960	19.214	20.000	2.001,46	2.083
II	Chi thường xuyên	106.166	121.643	123.705	114,58	116,52
1	Chi sự nghiệp kinh tế	12.364	6.960	8.000	56,29	64,70
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	60.668	56.220	57.000	92,67	93,95
3	Chi sự nghiệp y tế	1.630	99	115	6,10	7,06
4	Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	120	135	136	112,89	113,33
5	Chi sự nghiệp phát thanh	-	215	215		
6	Chi đảm bảo XH	5.266	11.418	11.500	216,82	218,38
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	23.370	44.891	45.000	192,09	192,55
8	Chi an ninh	1.832	1.222	1.250	66,69	68,23
9	Chi quốc phòng	906	476	480	52,51	52,98
10	Chi sự nghiệp môi trường		-	-		
11	Chi khác ngân sách	10	8	9		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	11.988	12.000		
V	Dự phòng ngân sách	1.830				
VI	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					

PHỤ LỤC SỐ 2.1

(Kèm theo Báo cáo số 1890/BC-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lệ Ninh)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH VÀ NGUỒN VƯỢT THU TRONG CÁN ĐỐI NĂM 2025

TT	Đơn vị	Nội dung	Dự toán giao	Dự phòng	Vượt thu
I			Dự toán giao	1.830.000.000	
II			Kinh phí đã thực hiện 3 xã cũ	819.700.000	
III			Kinh phí thực hiện	1.009.995.400	1.177.000.000
1	Công an xã Lệ Ninh	Hỗ trợ kinh phí cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, bảo đảm tuyệt đối an ninh, an toàn Đại hội Đảng các cấp, tiến tới đại hội biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và các hoạt động kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng 8, Quốc khánh nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.		100.000.000	
2	Công an xã Lệ Ninh	Về việc hỗ trợ kinh phí phục vụ triển khai thực hiện chuyển đổi số năm 2025.		60.000.000	
3	Công an xã Lệ Ninh	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống Công an nhân dân (19/8/1945 – 19/8/2025)		10.000.000	
4	Ban chỉ huy quân sự Lệ Ninh	Hỗ trợ kinh phí thực tuần tra bảo vệ kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 2-9/2025		16.209.200	
5	Ban chỉ huy quân sự Lệ Ninh	Hỗ trợ kinh phí tập huấn phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn năm 2025		18.786.200	
6	UBMT Tổ quốc Việt Nam xã	Đại hội Mặt trận tổ quốc VN xã		120.000.000	
7	Ban chỉ huy quân sự Lệ Ninh	Công tác tuyển quân		120.000.000	
8	Văn phòng Đảng ủy xã	Ban công tác 35 xã 4 tháng cuối năm		100.000.000	
9	Văn phòng HĐND và UBND xã	Một số công tác chuyên môn và nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán giao (tiền điện sáng...)		95.000.000	105.000.000
10	Văn phòng HĐND và UBND xã	Về việc hỗ trợ vệ sinh môi trường sau bão lụt trên địa bàn xã			300.000.000

Pha

11	Văn phòng HĐND và UBND xã	Thực hiện chế độ chi tiêu đảm bảo Hoạt động HĐND xã	70.000.000	
12	Phòng Văn hóa - xã hội	Một số công tác chuyên môn và nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán giao (20.11, đại hội TDTT Tỉnh...)		41.000.000
13	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã	Hoạt động của Trung tâm dịch vụ tổng hợp		100.000.000
14	Phòng Kinh tế	Về việc hỗ trợ kinh phí phục vụ Chiến dịch 90 ngày làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã Lê Ninh		120.000.000
15	Phòng Kinh tế	Về việc hỗ trợ kinh phí tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc đợt 2 năm 2025 và tổng kết sản xuất nông nghiệp năm 2025		35.000.000
16	Phòng Kinh tế	Về việc hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025		32.000.000
17	Văn phòng Đảng ủy xã	Một số nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán giao và tổng kết cuối năm	70.000.000	
18	UBMT Tổ quốc Việt Nam xã	Một số nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán giao và tổng kết cuối năm	65.000.000	
19	Phòng Kinh tế	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác phòng Chống dịch bệnh, dịch tả lợn Châu phi		444.000.000
20	Phòng Văn hóa - xã hội	Kinh phí thực hiện công tác chuyên môn và nhiệm vụ đột xuất (tham gia giải câu lông thuộc Đại hội TDTT tỉnh Quảng Trị)	18.000.000	
21	BCH QS xã	Kinh phí thực hiện công tác chuyên môn và nhiệm vụ đột xuất (Tổ chức kỷ niệm ngày thành lập QĐND VN, ngày hội QP toàn dân; mua vật tư phục vụ công tác phòng chống thiên tai. Tổ chức hội nghị tổng kết Quốc phòng - an ninh....)	40.000.000	
22	Văn phòng HĐND và UBND xã	Một số công tác chuyên môn và nhiệm vụ phát sinh đột xuất (thực hiện nhiệm vụ số hóa hộ tịch và một số nhiệm vụ khác của Văn phòng...)	39.000.000	
23	Phòng Văn hóa - xã hội	Một số công tác chuyên môn và nhiệm vụ phát sinh đột xuất	68.000.000	
		Số dự phòng còn lại đến kỳ báo cáo	304.600	

9/11/22

PHỤ LỤC 2.2

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 1890/BC-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lệ Ninh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Dự toán	Trong đó				Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Ghi chú
			Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				
			Tổng số	Vốn ngân sách Trung ương	Tổng số	Vốn ngân sách Trung ương			
	Tổng số	3.274	1.474	1.474	1.800	1.800	1.498	1.776	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	1.750	0	0	1.750	1.750	0	1.750	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	1.300	0	0	1.300	1.300		1.300	
	UBND xã Sơn Thủy	300	0	0	300	300		300	
	UBND xã Hoa Thủy	700	0	0	700	700		700	
	UBND thị trấn NT Lệ Ninh	300	0	0	300	300		300	
2	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	270	0	0	270	270		270	
	UBND xã Sơn Thủy	90	0	0	90	90		90	
	UBND xã Hoa Thủy	90	0	0	90	90		90	
	UBND thị trấn NT Lệ Ninh	90	0	0	90	90		90	
3	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	90	0	0	90	90		90	
-	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Mã CTMT: 00476)	90	0	0	90	90		90	
	UBND xã Hoa Thủy	30	0	0	30	30		30	
	UBND xã Sơn Thủy	30	0	0	30	30		30	
	UBND thị trấn NT Lệ Ninh	30	0	0	30	30		30	
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	90	0	0	90	90		90	
-	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (Mã CTMT: 00477)	60	0	0	60	60		60	
	UBND xã Hoa Thủy	20	0	0	20	20		20	
	UBND xã Sơn Thủy	20	0	0	20	20		20	
	UBND thị trấn NT Lệ Ninh	20	0	0	20	20		20	
-	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá (Mã CTMT: 00477)	30	0	0	30	30		30	
	UBND xã Hoa Thủy	10	0	0	10	10		10	
	UBND xã Sơn Thủy	10	0	0	10	10		10	
	UBND thị trấn NT Lệ Ninh	10	0	0	10	10		10	
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	1.524	1.474	1.474	50	50	1.498	26	
1	Vốn đầu tư; Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã (Mã CTMTQG: 00492)	1.474	1.474	1.474	0	0	1.448	26	
	UBND xã Hoa Thủy	737	737	737	0	0	721	16	
	UBND xã Sơn Thủy	737	737	737	0	0	728	9	

Handwritten signature

2	GIỮ VÙNG QUỐC PHÒNG AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI NÔNG THÔN (Mã CTMTQG: 00501)	40	0	0	40	40	40	0	
-	Chỉ tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn; chỉ xây dựng lực lượng dân quân; xây dựng địa bàn nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	40	0	0	40	40	40	0	
	UBND xã Hoa Thủy	20	0	0	20	20	20	0	
	UBND xã Sơn Thủy	20	0	0	20	20	20	0	
3	TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (MÃ CTMTQG: 00502)	10	0	0	10	10	10	0	
-	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	10	0	0	10	10	10	0	
	UBND xã Hoa Thủy	5	0	0	5	5	5	0	
	UBND xã Sơn Thủy	5	0	0	5	5	5	0	

Handwritten signature

Phụ lục số 03
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 1890/BC-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lệ Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2026	
		Tỉnh giao	Xã giao	Tỉnh giao	Xã giao
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.993	10.993	27.576	27.576
1	Thu nội địa	10.993	10.993	27.576	27.576
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu				
3	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	THU NGÂN SÁCH XÃ	108.956	108.956	151.607	151.607
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	7.640	7.640	26.323	26.323
-	Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	2.114	2.114	10.494	10.494
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.701	3.701	15.829	15.829
-	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	1.825	1.825		
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	101.316	101.316	123.289	123.289
-	Bổ sung cân đối	86.865	86.865	60.018	60.018
-	Bổ sung có mục tiêu cải cách tiền lương	14.451	14.451	24.688	24.688
-	Bổ sung có mục tiêu			38.583	38.583
3	Thu chuyển nguồn NS năm trước	0	0	1.995	1.995

Handwritten signature

Phụ lục số 04
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 1890/BC-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lệ Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026
I	Nguồn thu ngân sách cấp xã	108.956	151.607
1	Thu ngân sách cấp xã theo phân cấp	5.815	26.323
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	2.114	10.494
-	Các khoản thu phân chia NS cấp xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.701	15.829
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	101.316	123.289
-	Bổ sung cân đối	86.865	60.018
-	Bổ sung có mục tiêu cải cách tiền lương		24.688
-	Bổ sung có mục tiêu	14.451	38.583
3	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	1.825	0
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước		1.995
II	Chi ngân sách cấp xã	108.956	151.607
1	Chi đầu tư	960	4.542
2	Chi thường xuyên	106.166	106.222
	Trong đó: Chi giáo dục và Đào tạo	60.731	62.823
3	Dự phòng ngân sách	1.830	2.260
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu		38.583

Handwritten signature

Phụ lục số 05
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 1890/BC-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lê Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DT năm 2025		DT năm 2026		Tỷ lệ so với dự toán năm 2025
		DT tỉnh giao	Xã giao	DT tỉnh giao	Xã giao	
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.993	10.993	27.576	27.576	250,86
1	Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.347	3.347	12.332	12.332	368,45
-	Thuế VAT		897	8.643	8.643	963,55
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	2.595	2.595	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0	
-	Thuế tài nguyên		2.450	1.094	1.094	44,65
2	Lệ phí trước bạ	188	188	8.142	8.142	4330,85
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8	8	10	10	125,00
4	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	436	436	353	353	80,96
5	Tiền sử dụng đất	3.900	3.900	3.000	3.000	76,92
-	Thu tiền đất đầu tư cơ sở hạ tầng	200	200			0,00
6	Thu cấp quyền KTKS	1.000	1.000	195	195	19,50
7	Thu phí và lệ phí	975	975	1.100	1.100	112,82
8	Thuế thu nhập cá nhân	449	449	1.397	1.397	311,48
9	Thu khác	690	690	1.047	1.047	151,74
-	Hoa lợi công sản NSX		520	444	444	85,38
-	Các khoản thu khác		170	603	603	354,71
10	Thu đóng góp					
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	108.956	108.956	151.607	151.607	139,15
1	Các khoản thu 100%	2.114	2.114	10.494	10.494	496,52
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.701	3.701	15.829	15.829	427,70
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	101.316	101.316	123.289	123.289	121,69
-	Bổ sung cân đối	86.865	86.865	60.018	60.018	69,09
-	Bổ sung có mục tiêu cải cách tiền lương	14.451	14.451	24.688	24.688	170,84
-	Bổ sung có mục tiêu			38.583	38.583	
4	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	1.825	1.825			
5	Thu chuyển nguồn NS năm trước	-	-	1.995	1.995	

Phụ lục số 06
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 1890/BC-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lệ Ninh)

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2026	
		DT tỉnh giao	Xã giao	DT tỉnh giao	Xã giao
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	108.956	108.956	151.607	151.607
I	Chi đầu tư phát triển	960	960	4.542	4.542
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất		760	1.710	1.710
2	Chi đầu tư nguồn tỉnh cấp		200	2.605	2.605
3	Tiết kiệm 5% chi đầu tư			227	227
II	Chi thường xuyên	106.166	106.166	106.222	106.222
	Trong đó: Chi SN giáo dục & đào tạo	60.731	60.731	62.823	62.823
III	Dự phòng NS	1.830	1.830	2.260	2.260
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu			38.583	38.583

[Chữ ký]

Phụ lục số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 1890/BC-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lệ Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026
	<u>TỔNG CỘNG</u>	108.956	151.607
I	Chi đầu tư phát triển	960	4.542
1	Đầu tư cho các dự án theo kế hoạch đầu tư công	760	4.315
-	Nguồn vốn tập trung		2.605
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	760	1.710
2	Tiết kiệm 5%	200	227
II	Chi thường xuyên	106.166	144.805
1	Chi sự nghiệp kinh tế	12.364	8.327
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	60.668	62.823
3	Chi sự nghiệp y tế	1.630	7.616
4	Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	120	400
5	Chi sự nghiệp phát thanh	-	144
6	Chi đảm bảo XH	5.267	37.669
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	23.370	23.007
8	Chi an ninh	1.832	1.980
9	Chi quốc phòng	906	1.931
10	Chi sự nghiệp môi trường	10	396
11	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ		342
12	Chi khác ngân sách		170
III	Dự phòng ngân sách	1.830	2.260

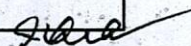
Phụ lục số 08

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 1890/BC-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lê Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế	Dự toán phân bổ cho các phòng, ban, đơn vị thực hiện	Ghi chú
A	B	1	2	3
	TỔNG CỘNG		151.607	
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		4.542	
	Trong đó nguồn thu tiền sử dụng đất		1.710	
	Nguồn ngân sách tập trung		2.605	
	Trong đó chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề		227	Giao UB phân bổ
	Trong đó chi khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo		159	Giao UB phân bổ
	Trừ 5% tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt theo 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025		227	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	69	144.805	
I	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		8.327	
1	Phòng Kinh tế		3.339	
-	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		3.189	
-	Phục vụ công tác thống kê đất đai		50	
-	Phục vụ các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		100	
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		860	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ, đã trừ 10% tiết kiệm)		658	



-	Hoạt động theo định mức 22 triệu/định mức (trừ tiết kiệm 10%)	5	99	
-	Tiền thưởng theo quy định tại ND số 73/2024/NĐ-CP		53	
-	Phục vụ các hoạt động khuyến nông và một số nhiệm vụ chung		50	
3	Chi khắc phục, sửa chữa, nâng cấp duy tu, bảo dưỡng hệ thống CSHT trên địa bàn xã...		2.000	
4	Lắp đặt thiết bị kết nối hạ tầng ngành tài chính		100	
5	Chính sách triển nông nghiệp và XD NTM		500	
6	Tiết kiệm chi thường xuyên, công tác định giá đất, xây dựng kinh tế và phục vụ kinh tế khác một số nhiệm vụ khác		1.528	
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		62.823	
1	Khôi trường học		55.861	Chi tiết tại Phụ lục 6.2
	Kinh phí tự chủ		55.141	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức bao gồm cả HĐ 111 (đã trừ 10% tiết kiệm)		48.630	
-	Tiền thưởng theo quy định tại ND số 73/2024/NĐ-CP		2.856	
-	Hoạt động TX theo định mức đã trừ 10% tiết kiệm		3.656	
	Kinh phí không tự chủ		720	
-	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ		50	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh theo ND 238/2025/NĐ-CP (chi phí học tập)		207	
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		168	
-	Hỗ trợ hợp đồng nấu ăn theo Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐND (NQ 47/NQ-HĐND		144	
-	Hỗ trợ các điểm trường lẻ		150	

nhaa

2	Phòng Văn hoá - Xã hội		650	
-	Hỗ trợ trung tâm giáo dục cộng đồng, tuần lễ học tập suốt đời		30	
-	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP		70	
-	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11		30	
-	Chi khai giảng năm học mới		20	
-	Phục vụ một số nhiệm vụ chung của ngành (bao gồm phục vụ các hội thi)		100	
-	Chi thi đua khen thưởng ngành giáo dục		400	
3	Dự phòng biến động lương và một số nhiệm vụ khác		1.784	
4	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 238		1.498	
5	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73 /2024/NĐ-CP		90	
6	Tiết kiệm chi thường xuyên, phục vụ mục tiêu phát triển giáo dục, một số chế độ an sinh xã hội, xây dựng CSVC, mua sắm tài sản, hỗ trợ hội thi học sinh giỏi.....		2.940	Tiết kiệm 694 triệu
III	SỰ NGHIỆP Y TẾ		7.616	
1	Phòng Văn hoá - Xã hội		7.616	
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với Nhân viên y tế thôn		239	
-	Mua Bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định		7.337	
-	Chi tặng quà Kỷ niệm ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2		10	
-	Kinh phí phục vụ quản lý đối tượng tham gia BHYT		10	
-	BCĐ và tổ liên ngành VSAT thực phẩm		20	
IV	SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ TT, TDTT		400	
1	Phòng Văn hoá - Xã hội		250	

giao

-	Kinh phí phục vụ Lễ hội 02/9		30	
-	Tổ chức Đại hội TDTT xã và tham gia cấp tỉnh		100	
-	Lắp đặt hệ thống loa truyền thanh		100	
-	Phục vụ công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn trên địa bàn		20	
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		30	
-	Phục vụ công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn trên địa bàn		30	
3	Phục vụ hoạt động văn hoá, thể dục thể thao khác		120	
V	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH		144	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		50	
-	Chi hoạt động truyền thông, phát thanh		50	
2	Kinh phí phục vụ phát thanh và một số nhiệm vụ khác		94	
VI	SỰ NGHIỆP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	64	23.007	
1	Quản lý nhà nước	39	11.015	
1.1	Văn phòng HĐND&UBND	18	6.606	
a	Kinh phí tự chủ	18	4.718	
-	Văn phòng HĐND&UBND: Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ)		2.325	
-	Hoạt động TX bao gồm cả BCHPQS theo định mức đã trừ 10% tiết kiệm	18	356	
-	BCH Quân sự xã: Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ)		490	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (bao gồm cả BCH quân sự)		185	

Handwritten signature

-	Kinh phí lương, hoạt động của nhân viên hợp đồng 111, bảo vệ, tạp vụ		282	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND 76 đại biểu		640	
-	Phục vụ hoạt động của HĐND xã theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND		300	
-	Hỗ trợ 02 Ban HĐND		40	
-	Chi hoạt động đặc thù của HĐND xã		100	
b	Kinh phí không tự chủ		1.889	
-	Phục vụ hoạt động của UBND xã (bao gồm xăng xe, hội nghị, phục vụ các đoàn đến làm việc ...)		400	
-	Phục vụ một số nhiệm vụ đột xuất khác		200	
-	Phục vụ công tác tiếp công dân		30	
-	Kinh phí phục vụ Ban biên tập trang thông tin điện tử xã		20	
-	Phục vụ công tác bầu cử Quốc hội, HĐND các cấp		10	
-	Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã		63	
-	Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp thôn (trưởng thôn)		1.165	
1.2	Phòng Văn hoá - Xã hội	7	1.527	
a	Kinh phí tự chủ		1.456	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ)		1.233	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		84	
-	Hoạt động TX theo định mức đã trừ 10% tiết kiệm	7	139	
b	Kinh phí không tự chủ		71	
-	Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã		21	

Handwritten signature

-	Phục vụ công tác bầu cử Quốc hội, HĐND các cấp		20	
-	Phục vụ một số nhiệm vụ của ngành		30	
1.3	Phòng Kinh tế	8	1.775	
a	Kinh phí tự chủ		1.466	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ,)		1.373	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		93	
-	Hoạt động TX theo định mức đã trừ 10% tiết kiệm	8	158	
b	Kinh phí không tự chủ		150	
-	Phục vụ công tác kiểm kê tài sản, quản lý tài sản công		30	
-	Phục vụ công tác cấp giấy phép đăng ký kinh doanh, kỷ niệm ngày doanh nhân 13/10		50	
-	Phục vụ công tác xây dựng dự toán, quản lý ngân sách		50	
-	Phục vụ một số nhiệm vụ của ngành		20	
1.4	Trung tâm hành chính công	6	1.107	
a	Kinh phí tự chủ		938	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ,)		878	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		60	
-	Hoạt động TX theo định mức đã trừ 10% tiết kiệm	6	119	
b	Kinh phí không tự chủ		50	
-	Kinh phí phục vụ công tác thu lệ phí và phục vụ một số nhiệm vụ của ngành		50	
2	Văn phòng Đảng ủy	17	5.900	

12/9/24

a	Kinh phí tự chủ		3.326	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ.)		2.593	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		156	
	Hoạt động TX theo định mức đã trừ 10% tiết kiệm	17	337	
-	Kinh phí lương, hoạt động của nhân viên hợp đồng 111, bảo vệ, tạp vụ		240	
b	Kinh phí không tự chủ		2.573	
-	Phục vụ hoạt động của Thường trực, Thường vụ Đảng ủy và hoạt động chung		400	
-	Chi hoạt động của Đảng ủy Quyết định số 256-QĐ/TU ngày 23/8/2025 của Tỉnh ủy Quảng Trị		200	
-	Ban công tác 35		200	
-	Phục vụ công tác bầu cử Quốc hội, HĐND các cấp		30	
-	BCĐ chỉ thị 01: 20, QCDC cơ sở: 20; Tiếp công dân: 30; Báo cáo viên: 40; Dự luận viên: 20		130	
-	Phụ cấp Đảng ủy viên		152	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã		63	
-	Phụ cấp Bí thư chi bộ, phó bí thư chi bộ thôn		1.398	
3	UBMTTQVN xã		3.830	
a	Kinh phí tự chủ		1.316	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ.)		1.047	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		68	
-	Hoạt động TX theo định mức đã trừ 10% tiết kiệm	8	158	
-	Bảo vệ		42	

Handwritten signature

b	Kinh phí không tự chủ		2.514	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã		126	
-	Phụ cấp Trưởng ban mặt trận		1.165	
-	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn bản, (4 đoàn thể)		932	
-	Phục vụ hoạt động giám sát, phản biện xã hội, ban tiếp nhận cứu trợ, quản lý, giám sát quỹ vì người nghèo và một số hoạt động khác		50	
-	Phục vụ một số nhiệm vụ của các đoàn thể (15 triệu/đoàn thể)		60	
-	Phục vụ Xã đoàn thấp nền tri ân các ngày Lễ lớn tại Nghĩa trang		10	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (5 triệu) kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh": Xã 20 triệu; 27 thôn x 5 triệu		160	
-	Phục vụ công tác bầu cử Quốc hội, HĐND các cấp		10	
4	Dự phòng biến động lương		796	
5	Quỹ tiền thưởng		16	
6	Tiết kiệm chi thường xuyên, một số nhiệm vụ đột xuất, dự phòng hụt thu ngân sách....		1.450	Tiết kiệm 721 triệu đồng
VII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		37.669	
1	Phòng Văn hoá - Xã hội		36.367	
-	Kinh phí chăm sóc bia tưởng niệm Thăm hỏi các gia đình vào các dịp Lễ, tết, lễ kỷ niệm trong năm		50	
-	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 20		9.945	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH		97	
-	Bảo hiểm xã hội tự nguyện		1.397	
-	Trợ cấp hưu theo ND176		3.024	

nam

-	Chúc thọ, mừng thọ		123	
-	Quà thăm hỏi hộ nghèo		153	
-	Chính sách ưu đãi NCC		21.188	
-	Quà thăm hỏi NCC, thân nhân người có công theo NQ 30/2022/NQ-HĐND		320	
-	Kinh phí chi trả BTXH qua hệ thống bưu điện xã		30	
-	Hỗ trợ Tết trung thu, tết thiếu nhi		20	
-	Chi hỗ trợ hoạt động hiến máu nhân đạo		20	
-	Phục vụ công tác rà soát hộ nghèo và công tác giảm nghèo		30	
2	Văn phòng HĐND&UBND		504	
-	Chi trả cho cán bộ già yếu nghỉ việc		504	
3	Văn phòng Đảng ủy		608	
-	Phụ cấp hàng tháng 50 tuổi Đảng trở lên.		11	Đề nghị STC bổ sung
-	Khen thưởng Huy hiệu Đảng		597	
4	Chi đảm bảo xã hội và một số nhiệm vụ đột xuất khác		160	
VIII	CHI AN NINH		1.980	
1	Văn phòng HĐND&UBND		1.830	
-	Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự		1.800	
-	Phục vụ hoạt động an ninh cơ sở khác		30	
2	Phòng Kinh tế		50	
-	Chi công tác đảm bảo trật tự ATGT (ngày thể giới tưởng niệm các nạn nhân tử vong do TNGT hàng năm, hoạt động của ban ATGT xã...)		20	

ĐH Be

-	Tổ phản ứng nhanh xử lý các vi phạm về môi trường, đất đai		30	
3	Công an		100	
-	Đảm bảo công tác an ninh trật tự trên địa bàn và các nhiệm vụ khác.....		100	
IX	CHI QUỐC PHÒNG		1.931	
1	Văn phòng HĐND&UBND (BCH Quân sự)		1.400	
-	Phụ cấp dân quân tự vệ		700	
-	Huấn luyện dân quân tự vệ		600	
-	Chi phục vụ công tác tuyên truyền, lễ ra quân huấn luyện và một số nhiệm vụ khác kỷ niệm 22/12 OPTD		100	
2	Các nhiệm vụ quốc phòng khác...		531	
X	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		342	
1	Văn phòng Đảng uỷ		95	
-	BCĐ phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		30	
-	Phục vụ Đề án 06 và chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		65	
2	Văn phòng HĐND&UBND xã		40	
-	Phục vụ Đề án 06, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		40	
3	UBMTTQVN xã		30	
-	Phục vụ Đề án 06, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		30	
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công		20	
-	Phục vụ Đề án 06, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		20	
5	Phòng Văn hoá - Xã hội		20	

Handwritten signature

-	Phục vụ Đề án 06, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		20	
6	Phòng Kinh tế		20	
-	Phục vụ Đề án 06, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		20	
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		15	
-	Phục vụ Đề án 06, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		15	
8	Công an		20	
-	Phục vụ Đề án 06, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		20	
9	Chi khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		82	
XI	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG		396	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		170	
-	Kinh phí quản lý vận hành điện chiếu sáng công cộng và đèn tín hiệu giao thông		150	
-	Kinh phí vệ sinh dòng sông Cẩm lý, môi trường		20	
2	Phòng Văn hoá - Xã hội		20	
-	Kinh phí chăm sóc bia tưởng niệm liệt sỹ		20	
3	Phòng Kinh tế		60	
-	Phục vụ công tác bảo vệ, PCC rừng		10	
-	Xử lý môi trường và một số nhiệm vụ khác		50	
3	Kinh phí xử lý môi trường và một số nhiệm vụ khác		146	
XII	CHI KHÁC NGÂN SÁCH		170	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội		130	

-	Kinh phí phục vụ công tác thi đua, khen thưởng		100	
-	BCĐ 138, tổ liên ngành xử lý vi phạm các TNXH, ma túy, mại dâm		30	
2	Văn phòng HĐND và UBND xã		20	
-	Chi công tác cải cách tư pháp và tuyên truyền GDPL		20	
3	Chi một số nhiệm vụ khác		20	
C	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		2.260	

Handwritten signature